

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN QUẢNG NINH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 31 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông: Ngô Sinh Nghĩa	Thành viên	
Ông: Nguyễn Quang Huy	Thành viên	
Ông: Trần Đức Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Bà: Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2022)
Ông: Đặng Huy Vũ	Thành viên	
Ông: Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Ngô Sinh Nghĩa	Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Phan Duy An	Trưởng ban
Bà: Vũ Thị Hoàng Yến	Thành viên
Ông: Ngô Văn Điện	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Bà: Hồ Nguyễn Phương Trâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long,
Tỉnh Quảng Ninh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Ngô Sinh Nghĩa
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được lập ngày 04 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 08 năm 2021 và tại ngày 08 tháng 03 năm 2022.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.218.276.555.670	3.639.291.237.199
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	389.757.869.968	205.806.615.728
111	1. Tiền		19.757.869.968	15.806.615.728
112	2. Các khoản tương đương tiền		370.000.000.000	190.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	251.500.000.000	951.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.500.000.000	1.500.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000.000	950.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.934.020.198.655	2.055.100.140.648
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	2.928.330.599.415	2.037.329.823.406
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	666.927.961	678.905.201
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	194.141.780.030	206.077.135.200
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(189.119.108.751)	(188.985.723.159)
140	IV. Hàng tồn kho	09	631.443.252.032	426.409.740.830
141	1. Hàng tồn kho		631.443.252.032	426.409.740.830
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.555.235.015	474.739.993
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	52.934.967	453.264.302
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.502.300.048	21.475.691
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.795.603.822.301	5.270.401.041.825
220	I. Tài sản cố định		4.715.517.500.713	5.195.497.131.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.714.880.318.029	5.194.678.144.195
222	- Nguyên giá		21.183.573.627.397	21.183.509.921.797
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.468.693.309.368)	(15.988.831.777.602)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	637.182.684	818.987.460
228	- Nguyên giá		6.991.990.553	6.936.990.553
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.354.807.869)	(6.118.003.093)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	10	9.261.518.142	5.084.146.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		9.261.518.142	5.084.146.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		70.824.803.446	69.819.764.170
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.272.323.065	1.647.212.691
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	68.552.480.381	68.172.551.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.013.880.377.971	8.909.692.279.024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.018.101.606.132	2.739.150.092.431
310	I. Nợ ngắn hạn		2.092.002.630.555	1.329.378.632.020
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	523.419.551.330	437.002.069.425
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	240.452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.327.439.889	3.937.979.317
314	4. Phải trả người lao động		40.183.192.435	87.452.414.642
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	216.951.224.610	18.332.501.559
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	365.640.836.309	2.525.149.820
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	882.804.952.256	749.691.960.953
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		57.675.433.726	30.436.315.852
330	II. Nợ dài hạn		926.098.975.577	1.409.771.460.411
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000.000	5.000.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	921.098.975.577	1.404.771.460.411
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.995.778.771.839	6.170.542.186.593
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	5.995.778.771.839	6.170.542.186.593
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		230.890.628.441	230.890.628.441
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.675.508.868	5.556.803.268
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		268.140.124.752	268.258.830.352
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		991.072.509.778	1.165.835.924.532
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		393.550.289.865	587.820.706.117
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		597.522.219.913	578.015.218.415
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.013.880.377.971	8.909.692.279.024

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Ngô Sinh Nghĩa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.014.008.422.894	4.264.906.408.972
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.014.008.422.894	4.264.906.408.972
11	4. Giá vốn hàng bán	23	4.252.140.215.957	3.826.805.388.475
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		761.868.206.937	438.101.020.497
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	15.838.532.310	34.861.352.193
22	7. Chi phí tài chính	25	97.507.657.482	104.876.035.871
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.055.678.950	104.876.035.871
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	48.938.153.626	39.457.220.235
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		631.260.928.139	328.629.116.584
31	11. Thu nhập khác		1.021.501.620	1.159.719.481
32	12. Chi phí khác		2.999.902.943	3.088.673.229
40	13. Lợi nhuận khác		(1.978.401.323)	(1.928.953.748)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		629.282.526.816	326.700.162.836
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	31.760.306.903	16.351.077.207
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		597.522.219.913	310.349.085.629
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	1.328	690

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Tổng Giám đốc

Ngô Sinh Nghĩa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		629.282.526.816	326.700.162.836
	2. Điều chỉnh cho các khoản		560.323.373.525	564.949.706.121
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		480.013.354.348	491.647.575.614
03	- Các khoản dự phòng		133.385.592	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.959.486.945	(8.281.404.916)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.838.532.310)	(23.292.500.448)
06	- Chi phí lãi vay		69.055.678.950	104.876.035.871
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.189.605.900.341	891.649.868.957
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(901.837.809.058)	(124.017.427.459)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(205.413.440.104)	103.054.519.208
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		239.142.190.290	32.090.798.373
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(224.781.039)	306.241.676
14	- Tiền lãi vay đã trả		(71.131.836.734)	(118.765.308.432)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.874.851.221)	(63.200.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(24.964.531.599)	(9.736.284.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		195.303.840.876	711.382.408.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.476.992.585)	(2.058.853.268)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.000.000.000)	(1.080.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		950.000.000.000	500.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.142.073.412	19.350.472.781
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		724.665.080.827	(562.708.380.487)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(376.338.472.063)	(953.092.319.021)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(359.679.195.400)	(43.100.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(736.017.667.463)	(953.135.419.421)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		183.951.254.240	(804.461.391.585)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		205.806.615.728	836.398.002.967
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	389.757.869.968	31.936.611.382

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thúy

Trần Vũ Linh

Ngô Sinh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700434869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 31 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 33, Khu 5, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 4.500.000.000.000 đồng; tương đương 450.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/CP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 853 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 857 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Công ty thực hiện quản lý và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với 04 tổ máy có tổng công suất là 1.200 MW.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế khi xuất dùng được hạch toán ngay một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nếu được sử dụng như công cụ, dụng cụ.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Công ty sẽ thanh toán tiền cổ tức sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ kỳ tính thuế năm 2011.

c) Thuế suất thuế TNDN

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện, thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập còn lại cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Năm 2022, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh điện và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	39.298.346	72.008.605
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.718.571.622	15.734.607.123
Các khoản tương đương tiền (*)	370.000.000.000	190.000.000.000
	389.757.869.968	205.806.615.728

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 370.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	250.000.000.000	-	950.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	250.000.000.000	-	950.000.000.000	-
	250.000.000.000	-	950.000.000.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 250.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,7%/năm đến 6,6%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán chưa niêm yết	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Mua bán điện	2.927.295.781.903	-	2.036.381.498.213	-
- Công ty Cổ phần Đức Việt 568	210.941.305	-	174.807.625	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	823.876.207	-	773.517.568	-
	2.928.330.599.415	-	2.037.329.823.406	-

Trong đó: Phải thu của khách hàng
là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Kiểm toán CIMEICO	666.927.961	(466.849.573)	666.927.961	(333.463.981)
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	-	-	11.977.240	-
	666.927.961	(466.849.573)	678.905.201	(333.463.981)

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	184.800.000	-	-	-
- Phải thu về chi phí san nền, giải phóng mặt bằng (i)	23.152.468.028	(23.152.468.028)	23.152.468.028	(23.152.468.028)
- Phải thu về chi phí trưng dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (ii)	165.499.791.150	(165.499.791.150)	165.499.791.150	(165.499.791.150)
- Lãi dự thu tiền gửi	3.020.273.969	-	14.391.315.071	-
- Phải thu khác	2.284.446.883	-	3.033.560.951	-
	194.141.780.030	(188.652.259.178)	206.077.135.200	(188.652.259.178)

(i) Đây là khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng liên quan tới lô đất tại Xã Thống Nhất, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã thu hồi khu đất trên theo Quyết định số 184/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2018. Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty vẫn đang làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc bồi hoàn khoản chi phí san nền, giải phóng mặt bằng.

(ii) Đây là khoản chi phí trưng dụng các tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh trong thời gian chạy thử nghiệm tin cậy đến trước khi cấp chứng chỉ nghiệm thu tạm thời (PAC) cho các tổ máy nhằm đáp ứng nhu cầu phụ tải của Hệ thống điện mùa khô 2010 và đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia giai đoạn 2009-2010. Cho tới thời điểm hiện tại, qua quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo đánh giá của Công ty, việc thu hồi khoản công nợ này rất khó khăn nên Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản chi phí trưng dụng phải thu này.

8. CÔNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Trả trước cho người bán	666.927.961	200.078.388	666.927.961	333.463.980
Công ty TNHH kiểm toán CIMEICO	666.927.961	200.078.388	666.927.961	333.463.980
+ Phải thu khác	188.652.259.178	-	188.652.259.178	-
Phải thu chi phí san nền, giải phóng mặt bằng (i)	23.152.468.028	-	23.152.468.028	-
Phải thu chi phí trưng dụng tổ máy của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (ii)	165.499.791.150	-	165.499.791.150	-
	189.319.187.139	200.078.388	189.319.187.139	333.463.980

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	630.332.102.437	-	424.581.959.103	-
- Công cụ, dụng cụ	775.149.595	-	1.827.781.727	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	336.000.000	-	-	-
	631.443.252.032	-	426.409.740.830	-

10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	5.084.146.000	5.084.146.000
+ Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh (*)	5.084.146.000	5.084.146.000
- Sửa chữa lớn	4.177.372.142	-
+ Công trình đại tu hệ thống Camera	4.027.453.231	-
+ Công trình khác	149.918.911	-
	9.261.518.142	5.084.146.000

(*) Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh bắt đầu triển khai từ năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-NĐQN-ĐHĐCĐ ngày 20/03/2017 của Đại hội đồng cổ đông. Các chi phí phát sinh ban đầu bao gồm chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi, lập thiết kế cơ sở... Tuy nhiên, dự án tạm thời tạm dừng do một số vướng mắc về hồ sơ, thủ tục pháp lý. Đến 30/06/2022, dự án đang được tái khởi động theo Nghị quyết số 08/NQ-NĐQN ngày 26/01/2022 của Hội đồng Quản trị và Nghị quyết số 53/NQ-NĐQN ngày 25/04/2022 của Hội đồng Quản trị.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.132.869.449.564	15.823.358.245.983	1.216.454.636.475	9.898.172.887	929.416.888	21.183.509.921.797
- Mua trong kỳ	-	63.705.600	-	-	-	63.705.600
Số dư cuối kỳ	4.132.869.449.564	15.823.421.951.583	1.216.454.636.475	9.898.172.887	929.416.888	21.183.573.627.397
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.028.624.966.252	12.870.068.863.079	1.080.837.876.720	8.370.654.663	929.416.888	15.988.831.777.602
- Khấu hao trong kỳ	100.840.699.782	347.035.531.640	31.515.926.334	469.374.010	-	479.861.531.766
Số dư cuối kỳ	2.129.465.666.034	13.217.104.394.719	1.112.353.803.054	8.840.028.673	929.416.888	16.468.693.309.368
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.104.244.483.312	2.953.289.382.904	135.616.759.755	1.527.518.224	-	5.194.678.144.195
Tại ngày cuối kỳ	2.003.403.783.530	2.606.317.556.864	104.100.833.421	1.058.144.214	-	4.714.880.318.029

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.697.216.817.077 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.997.558.953.984 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ tạm tăng chờ quyết toán đang được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán: 11.306.604.000.000 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các chương trình phần mềm với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại 30/06/2022 lần lượt là 6.991.990.553 đồng và 637.182.684 đồng. Giá trị khấu hao phát sinh trong 06 tháng đầu năm 2022 là 236.804.776 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.546.990.553 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí kiểm định máy móc, thiết bị	42.938.554	114.413.953
- Các khoản khác	9.996.413	338.850.349
	52.934.967	453.264.302
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.395.285.560	889.915.620
- Chi phí sửa chữa	403.597.518	-
- Các khoản khác	473.439.987	757.297.071
	2.272.323.065	1.647.212.691

14. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Phân ánh các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng. Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là 68.172.551.479 đồng và 68.552.480.381 đồng.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	749.691.960.953	749.691.960.953	514.500.786.447	381.387.795.144	882.804.952.256	882.804.952.256
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	-	-	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	-	-	33.372.000.000	-	33.372.000.000	33.372.000.000
+ Chi nhánh Ngân hàng Công thương Khu công nghiệp Bắc Hà Nội (3)	-	-	13.550.000.000	-	13.550.000.000	13.550.000.000
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (4)	749.691.960.953	749.691.960.953	397.578.786.447	381.387.795.144	765.882.952.256	765.882.952.256
	749.691.960.953	749.691.960.953	514.500.786.447	381.387.795.144	882.804.952.256	882.804.952.256
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	2.154.463.421.364	2.154.463.421.364	37.370.116.277	387.929.609.808	1.803.903.927.833	1.803.903.927.833
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (1)	497.750.000.000	497.750.000.000	-	-	497.750.000.000	497.750.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh (2)	103.129.499.917	103.129.499.917	-	-	103.129.499.917	103.129.499.917
+ Chi nhánh Ngân hàng Công thương Khu công nghiệp Bắc Hà Nội (3)	54.200.000.000	54.200.000.000	-	-	54.200.000.000	54.200.000.000
+ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (4)	1.499.383.921.447	1.499.383.921.447	37.370.116.277	387.929.609.808	1.148.824.427.916	1.148.824.427.916
	2.154.463.421.364	2.154.463.421.364	37.370.116.277	387.929.609.808	1.803.903.927.833	1.803.903.927.833
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(749.691.960.953)	(749.691.960.953)	(514.500.786.447)	(381.387.795.144)	(882.804.952.256)	(882.804.952.256)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.404.771.460.411	1.404.771.460.411			921.098.975.577	921.098.975.577

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/DA/NTQD-NDQN ngày 30 tháng 09 năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 901.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2;
 - + Thời hạn vay: 123 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, kỳ điều chỉnh lãi suất là 1 lần/ tháng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 1.347.552.205.254 VNĐ tương đương với 5,64% tổng giá trị tài sản thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 497.750.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 70.000.000.000 đồng.
- (2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:
- (a) Hợp đồng tín dụng số 60/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 22/04/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 190.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán các khoản chi phí của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2;
 - + Thời hạn vay: 108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất 3 tháng/ lần;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 215.372.576.546 VNĐ tương đương 0,90% tổng giá trị tài sản thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 31.552.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 11.080.000.000 đồng.
- (b) Hợp đồng tín dụng số 126/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 03/10/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 498.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán các khoản chi phí của dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất vay trong hạn tại thời điểm giải ngân được quy định trong từng kế ước nhận nợ, điều chỉnh lãi suất 3 tháng/ lần;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng một phần giá trị các hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị là 564.502.858.527 VNĐ tương đương 2,36% tổng giá trị tài sản thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 71.577.499.917 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 22.292.000.000 đồng.

- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 328/2017-HĐCVĐATL/NHCT129-NHIETDIENQUANGNINH ngày 12 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội bao gồm những điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 190.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán các chi phí Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất vay: được điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank) cộng với 2,8%/năm. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu mỗi quý;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 2.967.037.226.274 VNĐ tương đương 12,42% tổng giá trị tài sản thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 54.200.000.000 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 13.550.000.000 đồng.
- (4) Khoản vay ngoại tệ nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo hợp đồng tín dụng tài trợ số BLASH 2007003 ngày 04 tháng 04 năm 2007 bao gồm những điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: 355.793.000 USD;
 - + Mục đích vay: Sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2;
 - + Thời hạn vay: 120 tháng bắt đầu từ năm 2014, ngày thanh toán nợ gốc, lãi vay, phí cam kết và phí cho vay lại là ngày 21 tháng 04 và 21 tháng 10 hàng năm;
 - + Lãi suất vay: 5,2531%/năm;
 - + Phí cam kết khoản vay: 0,2%/năm tính trên số vốn chưa giải ngân;
 - + Phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư vay nợ thực tế;
 - + Hình thức đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bằng một số hạng mục công trình, thiết bị của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 1 và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh 2 với giá trị 18.790.866.943.157 VNĐ tương đương 78,67% tổng giá trị tài sản thế chấp;
 - + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 30/06/2022 là 49.063.609,99 USD, tương đương với 1.148.824.427.916 đồng; trong đó vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 32.709.073,34 USD, tương đương 765.882.952.256 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2022		01/01/2022	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	1.148.824.427.916	12.697.085.541	1.499.383.921.447	16.865.036.802
		<u>1.148.824.427.916</u>	<u>12.697.085.541</u>	<u>1.499.383.921.447</u>	<u>16.865.036.802</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	229.716.037.674	229.716.037.674	70.397.001.858	70.397.001.858
- Tập đoàn Điện khí Thượng Hải - SEC	126.441.000.000	126.441.000.000	123.768.000.000	123.768.000.000
- Tổng Công ty Than Đông Bắc	73.383.490.761	73.383.490.761	46.071.970.545	46.071.970.545
- Phải trả các đối tượng khác	93.879.022.895	93.879.022.895	196.765.097.022	196.765.097.022
	523.419.551.330	523.419.551.330	437.002.069.425	437.002.069.425
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	32.127.903.383	32.127.903.383	35.496.059.942	35.496.059.942
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	21.475.691	-	98.019.175.643	109.500.000.000	11.502.300.048	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.385.695.075	31.760.306.903	29.874.851.221	-	5.271.150.757
- Thuế thu nhập cá nhân	-	552.284.242	9.374.277.121	9.870.272.231	-	56.289.132
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	5.090.743.912	5.090.743.912	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	21.475.691	3.937.979.317	144.247.503.579	154.338.867.364	11.502.300.048	5.327.439.889

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.709.447.596	16.889.760.871
- Chi phí sửa chữa lớn (*)	202.061.985.088	-
- Chi phí phải trả khác	2.179.791.926	1.442.740.688
	216.951.224.610	18.332.501.559

(*) Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch chi phí sửa chữa lớn năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

c) Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

14.265.618.471 17.271.127.880

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	322.701.788	110.024.120
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	361.544.518.200	1.223.713.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.773.616.321	1.191.412.100
	365.640.836.309	2.525.149.820
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
	5.000.000.000	5.000.000.000
d) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	2.104.155.491	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	4.500.000.000.000	230.890.628.441	1.564.222.727	11.132.608.195	1.345.044.409.558	6.088.631.868.921
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	310.349.085.629	310.349.085.629
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	261.118.802.698	(757.223.703.441)	(496.104.900.743)
Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.498.903.268	(1.498.903.268)	-	-
Số dư cuối kỳ trước	4.500.000.000.000	230.890.628.441	3.063.125.995	270.752.507.625	898.169.791.746	5.902.876.053.807
Số dư đầu kỳ này	4.500.000.000.000	230.890.628.441	5.556.803.268	268.258.830.352	1.165.835.924.532	6.170.542.186.593
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	597.522.219.913	597.522.219.913
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(772.285.634.667)	(772.285.634.667)
Chi mua sắm từ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	118.705.600	(118.705.600)	-	-
Số dư cuối kỳ này	4.500.000.000.000	230.890.628.441	5.675.508.868	268.140.124.752	991.072.509.778	5.995.778.771.839

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 58/NQ-NĐQN ngày 26 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	51.782.579.022
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	503.055.645
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.600đ)	720.000.000.000
	772.285.634.667

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Phát điện 1 - CTCP	1.889.938.240.000	42,00%	1.889.938.240.000	42,00%
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	735.872.910.000	16,35%	735.872.910.000	16,35%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	514.010.890.000	11,42%	514.010.890.000	11,42%
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	477.841.310.000	10,62%	477.841.310.000	10,62%
- Cổ đông khác	882.336.650.000	19,61%	882.336.650.000	19,61%
	4.500.000.000.000	100,00%	4.500.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.500.000.000.000	4.500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	1.223.713.600	314.080.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	720.000.000.000	450.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	720.000.000.000	450.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	359.679.195.400	43.100.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	359.679.195.400	43.100.400
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	361.544.518.200	450.270.980.400

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	450.000.000	450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	450.000.000	450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	450.000.000	450.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	268.140.124.752	268.258.830.352
	268.140.124.752	268.258.830.352

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty thuê đất theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng thuê đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Hợp đồng số 182/HĐTĐ ngày 12/08/2020 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	2.701.539,40 m ²	40 năm kể từ ngày 15/03/2007	Sử dụng làm khu bãi xỉ thải; Khu hệ thống kênh dẫn nước làm mát; Khu xây dựng nhà máy chính; Khu tuyến mương cắt nước ngoài hàng rào nhà máy chính.	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 24/09/2018 đến ngày 23/09/2023)
Hợp đồng số 183/HĐTĐ ngày 12/08/2020 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	1.448,22 m ²	50 năm kể từ ngày 21/07/2009, hết hạn thuê đất ngày 21/07/2059	Xây dựng móng cột đường dây 35kV và trạm biến áp cấp điện cho trạm bơm nước kỹ thuật kết hợp nước thi công nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 01/07/2019 đến ngày 01/07/2024)
Hợp đồng số 418/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	88.332,60 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Xây dựng tuyến đường ống cung cấp nước kỹ thuật kết hợp công Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 17/02/2021 đến ngày 17/02/2026)
Hợp đồng số 417/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	6.960,40 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Xây dựng móng cột dự án đường dây 500kV và 220kV đấu nối từ Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh với trạm biến áp 500kV Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 02/02/2021 đến ngày 02/02/2026)
Hợp đồng số 416/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	2.383,70 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm trạm bơm nước lắng trong quay về Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 19/04/2021 đến ngày 19/04/2026)
Hợp đồng số 414/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	58.842,50 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm đường ống thải xỉ Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 08/03/2021 đến ngày 08/03/2026)
Hợp đồng số 415/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	164.103,80 m ²	31 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm kênh dẫn nước làm mát Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 01/02/2021 đến ngày 01/02/2026)

Hợp đồng thuê đất	Diện tích thuê	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Ghi chú
Hợp đồng số 476/HĐTĐ ngày 06/12/2017 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	21.228,00 m ²	30 năm, hết hạn thuê đất ngày 15/03/2047	Sử dụng làm cảng phục vụ dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2022)
Hợp đồng số 332/HĐTĐ ngày 23/11/2018 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	93.087,10 m ²	29 năm từ ngày 30/08/2018, hết hạn ngày 15/03/2047	Sử dụng để dự trữ nước (tích nước) tăng lưu lượng nước dẫn vào kênh làm mát tuần hoàn của Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 30/08/2018 đến ngày 30/08/2023)
Hợp đồng số 413/HĐTĐ ngày 23/12/2021 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh	39.264,40 m ²	Diện tích 31.114,0 m ² thuê đến ngày 15/03/2047; Diện tích 7.150,4 m ² thuê đất hàng năm;	Sử dụng làm khu nhà ở cán bộ công nhân viên dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Ninh	Đối với diện tích 31.114,0 m ² : đơn giá ổn định 5 năm/1 lần (từ ngày 03/07/2019 đến ngày 03/07/2024); Đối với diện tích 7.150,4 m ² : trả tiền thuê đất hàng năm.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán điện	5.010.376.822.849	4.258.373.126.837
Doanh thu khác	3.631.600.045	6.533.282.135
	5.014.008.422.894	4.264.906.408.972
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	5.010.376.822.849	4.258.373.126.837

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán điện	4.252.140.215.957	3.823.544.368.988
Giá vốn hoạt động khác	-	3.261.019.487
	4.252.140.215.957	3.826.805.388.475
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	20.280.441.403	17.074.349.811

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.696.032.310	23.112.500.448
Cổ tức, lợi nhuận được chia	142.500.000	180.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.287.446.829
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	8.281.404.916
	15.838.532.310	34.861.352.193

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	69.055.678.950	104.876.035.871
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.492.491.587	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	26.959.486.945	-
	97.507.657.482	104.876.035.871

Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

42.837.186.964 **62.258.678.705**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.145.294.072	2.000.923.987
Chi phí nhân công	27.374.214.413	25.507.172.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.196.547.782	1.287.457.659
Chi phí dự phòng	133.385.592	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.264.859.904	1.558.565.794
Chi phí khác bằng tiền	13.823.851.863	9.103.099.972
	48.938.153.626	39.457.220.235

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	629.282.526.816	326.700.162.836
Các khoản điều chỉnh tăng	4.739.980.600	501.381.313
- Chi phí không hợp lệ	4.739.980.600	501.381.313
Các khoản điều chỉnh giảm	(142.500.000)	(180.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(142.500.000)	(180.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	633.880.007.416	327.021.544.149
- Thu nhập chịu thuế TNDN 10%	633.637.033.312	327.021.544.149
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	242.974.104	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.412.298.152	32.702.154.415
Thuế TNDN được giảm (*)	(31.681.851.665)	(16.351.077.208)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.730.446.487	16.351.077.207
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	29.860.416	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	3.385.695.075	40.447.844.595
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(29.874.851.221)	(63.200.000.000)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	5.271.150.757	(6.401.078.199)

(*) Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh (năm 2010) đối với thu nhập từ lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy điện. Đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo kể từ kỳ tính thuế năm 2011.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	597.522.219.913	310.349.085.629
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	597.522.219.913	310.349.085.629
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	450.000.000	450.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.328	690

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.413.260.666.809	3.036.377.876.909
Chi phí nhân công	131.623.462.834	118.697.955.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	478.164.729.276	489.716.498.574
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.264.175.730	24.848.965.821
Chi phí khác bằng tiền	242.765.334.934	196.621.311.843
	4.301.078.369.583	3.866.262.608.710

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	389.757.869.968	-	205.806.615.728	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.122.472.379.445	(189.119.108.751)	2.243.406.958.606	(188.985.723.159)
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	-	950.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	3.763.730.249.413	(189.119.108.751)	3.400.713.574.334	(188.985.723.159)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vay và nợ	1.803.903.927.833	2.154.463.421.364
Phải trả người bán, phải trả khác	894.060.387.639	444.527.219.245
Chi phí phải trả	216.951.224.610	18.332.501.559
	2.914.915.540.082	2.617.323.142.168

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	389.757.869.968	-	-	389.757.869.968
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.933.353.270.694	-	-	2.933.353.270.694
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
	3.573.111.140.662	-	-	3.573.111.140.662
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	205.806.615.728	-	-	205.806.615.728
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.054.421.235.447	-	-	2.054.421.235.447
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	950.000.000.000	-	-	950.000.000.000
	3.210.227.851.175	-	-	3.210.227.851.175

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	882.804.952.256	921.098.975.577	-	1.803.903.927.833
Phải trả người bán, phải trả khác	889.060.387.639	5.000.000.000	-	894.060.387.639
Chi phí phải trả	216.951.224.610	-	-	216.951.224.610
	1.988.816.564.505	926.098.975.577	-	2.914.915.540.082
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	749.691.960.953	1.404.771.460.411	-	2.154.463.421.364
Phải trả người bán, phải trả khác	439.527.219.245	5.000.000.000	-	444.527.219.245
Chi phí phải trả	18.332.501.559	-	-	18.332.501.559
	1.207.551.681.757	1.409.771.460.411	-	2.617.323.142.168

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	376.338.472.063	953.092.319.021

32. TÀI SẢN VÀ NỢ TIỀM Tàng

Tài sản tiềm tàng:

Căn cứ theo Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, hàng năm, căn cứ tổng vốn vay ngoại tệ, kế hoạch trả nợ vốn vay ngoại tệ, số liệu trả nợ gốc vay thực tế, tỷ giá quy đổi đã được hai bên thỏa thuận trong phương án giá điện, tỷ giá quy đổi thực hiện năm liền kề trước, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh và Công ty Mua bán điện thực hiện tính toán chênh lệch tỷ giá và đề xuất phương án gửi Cục Điều tiết điện lực kiểm tra trình Bộ Công thương xem xét quyết định phương án thanh toán. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền Công ty sẽ được hoàn trả cho các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh mà chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thanh toán. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng, tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty chưa có đủ cơ sở để ghi nhận các khoản phải thu này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 15)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.010.376.822.849	4.258.373.126.837
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn	5.010.376.822.849	4.258.373.126.837
Mua hàng		20.280.441.403	17.074.349.811
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	18.465.953.586	15.412.870.431
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Cùng Tập đoàn	245.954.887	-
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn	1.568.532.930	1.661.479.380
Chi phí tài chính		42.837.186.964	62.258.678.705
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	42.837.186.964	62.258.678.705

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng		2.927.295.781.903	2.036.381.498.213
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn	2.927.295.781.903	2.036.381.498.213

	Mối quan hệ	30/06/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải trả cho người bán		32.127.903.383	35.496.059.942
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	5.802.286.528	5.719.670.650
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Cùng Tập đoàn	26.227.496.855	26.227.496.855
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc	Cùng Tập đoàn	98.120.000	98.120.000
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn	-	3.450.772.437
Chi phí phải trả		14.265.618.471	17.271.127.880
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cả Tập đoàn	12.697.085.541	16.865.036.802
Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Tập đoàn	1.568.532.930	-
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Cùng Tập đoàn	-	406.091.078
Phải trả khác		2.104.155.491	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của	2.104.155.491	-

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Thù lao và thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	496.843.215	397.556.622
- Nguyễn Quang Huy	Thành viên HĐQT	122.520.000	85.480.000
- Trần Đức Hùng	Thành viên HĐQT	13.146.667	-
- Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên HĐQT	109.373.333	85.480.000
- Đặng Huy Vũ	Thành viên HĐQT	122.520.000	85.480.000
		864.403.215	653.996.622
Thù lao và thu nhập khác của thành viên Ban kiểm soát			
- Phan Duy An	Trưởng ban kiểm soát	102.690.323	6.903.226
- Vũ Thị Hoàng Yến	Thành viên kiểm soát	116.760.000	79.720.000
- Ngô Văn Điện	Thành viên kiểm soát	116.760.000	79.720.000
- Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên kiểm soát	116.960.000	79.720.000
- Hồ Nguyễn Phương Trâm	Thành viên kiểm soát	116.760.000	79.720.000
		569.930.323	325.783.226
Tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Ngô Sinh Nghĩa	Tổng Giám đốc	544.086.383	487.781.184
- Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	485.094.297	411.536.609
- Lê Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	396.448.030	444.877.642
		1.425.628.710	1.344.195.435

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán VACO soát xét.

Người lập biểu

Trần Thị Thúy

Kế toán trưởng

Trần Vũ Linh

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Ngô Sinh Nghĩa

